

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội
Khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 26 tháng 3 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành thi hành Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BTC ngày 14/01/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ Công văn số 4709/BTC-HCSN ngày 07/4/2016 của Bộ Tài chính về việc tạm cấp kinh phí bầu cử năm 2016 (đợt 2);

Căn cứ Công văn số 159/CV-HĐND ngày 05/5/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc tạm phân bổ kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 (đợt 2),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 (đợt 2) đề các sở ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện, với những nội dung chính như sau:

I. Nội dung phân bổ:

Thực hiện nội dung chi theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BTC ngày 14/01/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021.

II. Hình thức phân bổ:

1. Phân bổ cho cấp huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện):

1.1. Tiêu chí phân nhóm:

a) Nhóm thứ nhất:

- Các huyện miền núi có từ 70% số xã là vùng cao, gồm: Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Lang Chánh, Như Xuân.
- Các huyện đồng bằng có từ 40 xã trở lên gồm: Thọ Xuân; Hoằng Hóa.
- Các huyện đồng bằng và đô thị có từ 200.000 dân trở lên, gồm: Thành phố Thanh Hóa, Triệu Sơn, Tĩnh Gia.

b) Nhóm thứ hai:

- Các huyện miền núi còn lại, gồm: Cẩm Thủy, Thạch Thành, Thường Xuân, Ngọc Lặc, Như Thanh.
- Các huyện đồng bằng có từ 20 đến dưới 40 xã và có từ 100.000 đến dưới 200.000 dân, gồm: Nông Cống, Thiệu Hóa, Yên Định, Nga Sơn, Hà Trung, Hậu Lộc, Quảng Xương.

c) Nhóm thứ ba: Các huyện đồng bằng, thị xã dưới 100.000 dân, gồm: Đông Sơn, Vĩnh Lộc, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Sầm Sơn.

1.2. Mức phân bổ kinh phí:

a) Nhóm thứ nhất: 260,0 triệu đồng/huyện (Trong đó: Đã tạm cấp đợt 1 = 140,0 triệu đồng; tạm cấp đợt 2 = 120,0 triệu đồng).

b) Nhóm thứ hai: 220,0 triệu đồng/huyện (Trong đó: Đã tạm cấp đợt 1 = 120,0 triệu đồng; tạm cấp đợt 2 = 100,0 triệu đồng).

c) Nhóm thứ ba: 180,0 triệu đồng/huyện (Trong đó: Đã tạm cấp đợt 1 = 100,0 triệu đồng; tạm cấp đợt 2 = 80, triệu đồng).

2. Phân bổ cho cấp xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã):

2.1. Tiêu chí phân nhóm:

Chia làm 3 nhóm: Các xã miền núi cao, xã biên giới; các xã núi thấp và các xã còn lại.

2.2. Mức phân bổ:

a) Xã miền núi cao, biên giới:

- Số lượng: 109 xã.
- Mức phân bổ: 46,0 triệu đồng/xã (Trong đó: Đã tạm cấp đợt 1 = 32,0 triệu đồng; tạm cấp đợt 2 = 14,0 triệu đồng).

b) Xã miền núi thấp (bao gồm cả các xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng):

- Số lượng: 114 xã.
- Mức phân bổ: 42,0 triệu đồng/xã (Trong đó: Đã tạm cấp đợt 1 = 30,0 triệu đồng; tạm cấp đợt 2 = 12,0 triệu đồng).

c) Các xã còn lại:

- Số lượng: 412 xã.
- Mức phân bổ: 38,0 triệu đồng/xã (Trong đó: Đã tạm cấp đợt 1 = 28,0 triệu đồng; tạm cấp đợt 2 = 10,0 triệu đồng).

(Có phụ lục kèm theo)

3. Phân bổ 10,0 triệu đồng cho một cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và 10,0 triệu đồng cho một cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND tỉnh

4. Phân bổ các đơn vị cấp tỉnh: Theo nhiệm vụ được giao.

(Có phụ lục kèm theo).

III. Dự toán kinh phí phân bổ:

1. Tổng dự toán kinh phí tạm phân bổ cả 2 đợt: 56.052,0 triệu đồng (Năm mươi sáu tỷ, không trăm năm mươi hai triệu đồng).

Trong đó: Kinh phí đã tạm phân bổ đợt 1 (nguồn Trung ương tạm cấp): 27.670,0 triệu đồng.

2. Kinh phí tạm phân bổ đợt 2:

2.1 Tổng số: 28.460,0 triệu đồng (Hai mươi tám tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Trong đó:

a) Nguồn Trung ương: 15.083,0 triệu đồng.

b) Nguồn địa phương: 13.377,0 triệu đồng.

2.2. Phân bổ cụ thể kinh phí đợt này: 28.460,0 triệu đồng (Hai mươi tám tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

2.3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương tạm cấp cho tỉnh và từ nguồn chi quản lý hành chính (kinh phí bầu cử) trong dự toán NS tỉnh 2016.

Điều 2. Giao cho Sở Tài chính thực hiện bổ sung kinh phí cho các sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh; thông báo bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021 theo quy định hiện hành.

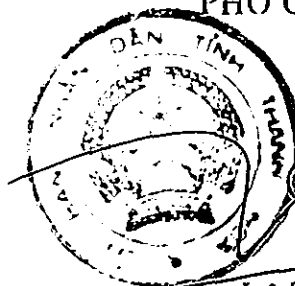
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài Chính, Kho bạc tỉnh Thanh Hoá; Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Thanh Hoá; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn201684 (35).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

PHỤ BIỂU 01:

Phân bổ kinh phí cho các cơ quan cấp tỉnh phục vụ bầu cử ĐBQH khoá XIV
và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2016 (đợt 2)

(Kèm theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 06/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí đã phân bổ đợt 1	Kinh phí phân bổ đợt 2	Ghi chú
	Tổng số:	12.934	4.766	8.168	
1	Cơ quan tỉnh uỷ	918	600	318	
	- Ban chỉ đạo bầu cử tỉnh	100	100		
	- Văn phòng Tỉnh uỷ	150	100	50	
	- Ban Tổ chức Tỉnh uỷ	150	100	50	
	- Ban Dân vận Tỉnh uỷ	150	100	50	
	- Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ	168	100	68	Bao gồm cả kinh phí của Tiểu ban truyền truyền
	- Ủy ban Kiểm tra tỉnh uỷ	200	100	100	Bao gồm cả kinh phí của Tiểu ban giải quyết khiếu nại, tố cáo
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	300	100	200	
3	Văn phòng UBND tỉnh	400	100	300	
4	Ủy ban MTTQ tỉnh	600	200	400	
5	Sở Nội vụ	7.046	2.376	4.670	
	- Kinh phí phục vụ bầu cử	450	150	300	
	- Kinh phí hoạt động của Ủy ban bầu cử	800	100	700	
	- In ấn tài liệu, hội nghị, khắc con dấu Ủy ban bầu cử tỉnh, huyện và các Ban bầu cử ĐBQH, ĐBHĐND tỉnh, huyện	5.796	2.126	3.670	
6	Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh	50	50		
7	Tỉnh đoàn TNCS Hồ Chí Minh	60	30	30	
8	Công an tỉnh	800	200	600	Bao gồm cả kinh phí của Tiểu ban bảo đảm AN, TTATXH
9	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	300	100	200	Bao gồm các Tổ bầu cử của Quân đội
10	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	300	100	200	
11	Liên đoàn Lao động tỉnh	50	30	20	
12	Hội Cựu chiến binh tỉnh	100	100		
13	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	100	100		
14	Hội Nông dân tỉnh	50	50		
15	Sở Tài chính	50	50		
16	Ban Tôn giáo	50	30	20	
17	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	50		50	
18	Sở Văn hoá Thông tin - Thể thao và Du lịch	550	150	400	
19	Sở Tư pháp	50	30	20	
20	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	900	200	700	
21	Báo Thanh Hoá	50	50		
22	Báo văn hoá và Đời sống	50	30	20	
23	Thanh tra tỉnh	50	30	20	
24	Cục Thống kê	30	30		
25	Sở Thông tin truyền thông	30	30		

PHỤ BIỂU 02:

Phân bổ kinh phí cho cấp huyện, cấp xã bầu cử ĐB QH khoá XIV
và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 1551/QĐ-UBND ngày 06/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên huyện	Dân số	Số xã, phường, thị trấn	Trong đó			Số tổ	Tổng Số kinh phí (Trđ)	Trong đó		Kinh phí đã phân bổ đợt 1						Kinh phí phân bổ đợt 2					
				Xã núi cao, biên giới	Xã núi thấp	Xã khác			Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số (trđ)	Cấp huyện	Cấp xã	Các ban bầu cử QH	Các ban bầu cử HĐND	Tổng số (trđ)	Cấp huyện	Cấp xã	Tổ bầu cử	Điểm tiếp xúc cử tri (ĐBQH)	Điểm tiếp xúc cử tri (ĐBHNĐ)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	Tổng số:	3.523.254	635	109	114	412	4.679	43.196	6.220	25.458	22.904	3.380	18.444	150	930	20.292	2.840	7.014	9.358	270	810	
I	Nhóm thứ nhất	1.554.091	283	76	29	178	2.084	19.486	2.860	11.478	10.366	1.540	8.286	90	450	9.120	1.320	3.192	4.168	110	330	
1	TP Thanh Hoá	350.400	37			37	278	2.352	260	1.406	1.266	140	1.036	30	60	1.086	120	370	556	10	30	
2	H. Hoàng Hoá	224.595	43			43	286	2.566	260	1.634	1.404	140	1.204		60	1.162	120	430	572	10	30	
3	H. Triệu Sơn	200.948	36		4	32	258	2.260	260	1.384	1.216	140	1.016	30	30	1.044	120	368	516	10	30	
4	H. Thọ Xuân	217.694	41		5	36	288	2.514	260	1.578	1.358	140	1.158		60	1.156	120	420	576	10	30	
5	H. Tĩnh Gia	225.915	34		4	30	249	2.166	260	1.308	1.160	140	960		60	1.006	120	348	498	10	30	
6	H. Bá Thước	100.270	23	15	8		206	1.768	260	1.026	890	140	720		30	878	120	306	412	10	30	
7	H. Quan Hoá	46.527	18	18			119	1.426	260	828	776	140	576	30	30	650	120	252	238	10	30	
8	H. Quan Sơn	37.342	13	13			100	1.128	260	598	586	140	416		30	542	120	182	200	10	30	
9	H. Mường Lát	36.091	9	9			74	892	260	414	458	140	288		30	434	120	126	148	10	30	
10	H. Lang Chánh	47.397	11	8	3		94	1.012	260	494	516	140	346		30	496	120	148	188	10	30	
11	H. Như Xuân	66.912	18	13	5		132	1.402	260	808	736	140	566		30	666	120	242	264	10	30	
II	Nhóm thứ hai	1.656.463	302	33	78	191	2.246	20.084	2.640	12.052	10.604	1.440	8.744	60	360	9.480	1.200	3.308	4.492	120	360	
1	H. Hà Trung	110.339	25		6	19	172	1.638	220	974	892	120	712	30	30	746	100	262	344	10	30	
2	H. Nga Sơn	136.248	27			27	182	1.680	220	1.026	906	120	756		30	774	100	270	364	10	30	
3	H. Hậu Lộc	168.629	27			27	192	1.700	220	1.026	906	120	756		30	794	100	270	384	10	30	
4	H. Nông Cống	183.530	32			32	234	1.974	220	1.216	1.046	120	896		30	928	100	320	468	10	30	
5	H. Quảng Xương	184.604	30			30	233	1.926	220	1.140	1.020	120	840	30	30	906	100	300	466	10	30	
6	H. Yên Định	161.851	29		1	28	203	1.802	220	1.106	964	120	814		30	838	100	292	406	10	30	

Handwritten signature

TT	Tên huyện	Dân số	Trong đó				Số tổ	Tổng Số kinh phí (Trđ)	Trong đó		Kinh phí đã phân bổ đợt 1					Kinh phí phân bổ đợt 2					
			Số xã phường thị trấn	Số xã cao, núi biên giới	Số xã khác	Cấp huyện			Cấp xã	Tổng số (trđ)	Cấp huyện	Cấp xã	Các ban bầu cử QH	Các ban bầu cử HĐND	Tổng số (trđ)	Cấp huyện	Cấp xã	Tổ bầu cử	Điểm tiếp xúc cử tri (ĐBQH)	Điểm tiếp xúc cử tri (ĐBHDND)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	H. Thiệu Hoá	157.426	28			28	182	1.718	220	1.064	934	120	784		30	784	100	280	364	10	30
8	H. Thạch Thành	140.594	28	6	22		198	1.886	220	1.200	1.002	120	852		30	884	100	348	396	10	30
9	H. Cẩm Thủy	104.720	20	10	10		179	1.528	220	880	770	120	620		30	758	100	260	358	10	30
10	H. Ngọc Lặc	133.172	22	5	17		181	1.596	220	944	820	120	670		30	776	100	274	362	10	30
11	H. Thường Xuân	85.987	17	8	9		140	1.316	220	746	676	120	526		30	640	100	220	280	10	30
12	H. Như Thanh	89.363	17	4	13		150	1.320	220	730	668	120	518		30	652	100	212	300	10	30
III	Nhóm thứ ba	312.700	50	-	7	43	349	3.626	720	1.928	1.934	400	1.414		120	1.692	320	514	698	40	120
1	TX Sầm Sơn	95.494	11			11	90	848	180	418	438	100	308		30	410	80	110	180	10	30
2	TX Bỉm Sơn	58.002	8		1	7	47	652	180	308	356	100	226		30	296	80	82	94	10	30
3	H. Vĩnh Lộc	82.789	16		6	10	112	1.106	180	632	590	100	460		30	516	80	172	224	10	30
4	H. Đông Sơn	76.415	15			15	100	1.020	180	570	550	100	420		30	470	80	150	200	10	30

Handwritten signature